

Bản án số: 674/2023/HS-PT

Ngày 15 – 9 – 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 423/2023/TLPT-HS ngày 12 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Phạm Sỹ T.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 198/2023/HS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Phạm Sỹ T**, giới tính: nam; tên gọi khác: không; sinh năm 1961 tại tỉnh Hải Dương; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi cư trú: số I đường Số A, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T9; trình độ học vấn: 9/10; họ tên cha: Phạm Hải X (chết); họ tên mẹ: Nguyễn Thị N(chết); họ tên vợ: Đỗ Thị Mỹ D (sinh năm 1967); có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1992, con nhỏ nhất sinh năm 2001;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Minh T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: 3 N, phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tổng Công ty N4 (viết tắt là Tổng công ty S); địa chỉ: A Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Phạm Văn K; sinh năm 1969; Giám đốc pháp chế Tổng công ty S; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2023);

2. Ông Trần Quốc O; sinh năm 1966; nhân viên Phòng S; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2023);

3. Ông Nguyễn Đức Vũ H; sinh năm 1973; nhân viên Kế hoạch Đầu tư Tổng công ty S; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2023);

(Trong vụ án này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo của bị cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T9 (Công ty T9) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 07/4/2015, địa chỉ trụ sở: 1175 Quốc Lộ A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vốn điều lệ là 10.000.000.000đ, các thành viên góp vốn gồm có bị cáo Phạm Sỹ T, ông Nguyễn Văn N1, ông Vũ Duy C và ông Nguyễn Đức T2. Bị cáo T là người đại diện theo pháp luật và là Giám đốc của Công ty. Đến ngày 27/10/2020, Công ty T9 đăng ký thay đổi lần thứ 4, nội dung thay đổi thành viên góp vốn, theo đó: T góp 80% vốn điều lệ và ông N1 góp 20% vốn điều lệ.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (viết tắt là Công ty Đ) là Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần T10 và Tổng Công ty N4 (viết tắt là Tổng công ty S), đồng thời là chủ đầu tư Dự án Siêu thị và Trung tâm dịch vụ nông nghiệp trên khu đất có diện tích 53.839,8m² tọa lạc tại Quốc lộ A, phường T, Quận A theo Quyết định số 4884/QĐ-UBND ngày 11/10/2011 và Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 23/02/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Nhằm sử dụng đất có hiệu quả và tránh lãng phí, ngày 27/7/2015, Tổng công ty S có ký “Hợp đồng dịch vụ giữ hàng” số 77/HĐDV với nội dung: Tổng công ty S nhận giữ hàng hóa của Công ty T9 tại địa điểm 2bis Quốc lộ A, phường T, Quận A; Công ty T9 trả cho Tổng công ty S phí giữ hộ hàng hóa là 191.880.000đ/tháng; thời gian nhận giữ hàng từ ngày 01/9/2015 đến 31/8/2016; diện tích sử dụng là 4.264m². Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 11/8/2015 và ngày 26/10/2015, đôi bên có ký kết “Phụ lục hợp đồng số 1” và “Phụ lục hợp đồng số 2”, bổ sung thêm diện tích sử dụng sân bãi, chi phí giữ hàng, thời hạn giữ hàng.

Ngày 31/12/2015, Tổng công ty S và Công ty T9 ký kết với nhau “Hợp đồng dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa” số 192/2015/HĐDV ngày 31/12/2015 có nội dung: Tổng công ty SAGRI nhận giữ hàng hóa của Công ty T9 tại địa điểm 2bis Quốc lộ A, phường T, Quận A; Công ty T9 trả cho Tổng công ty S phí giữ hộ hàng hóa là 16.800.000đ/tháng; thời gian nhận giữ hàng là từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016; diện tích sử dụng là 280m² (bl.92).

Mặc dù các hợp đồng đã nêu có tên gọi là “Hợp đồng dịch vụ giữ hàng” và “Hợp đồng dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa” nhưng thực tế có nội dung thể hiện là Tổng công ty S cho Công ty T9 thuê kho bãi để cất giữ hàng. Tuy nhiên, trong hợp đồng không có quy định cho phép Công ty T9 được quyền cho người khác thuê lại (bl.95).

Đến tháng 01/2017, khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng, Công ty T9 không trả lại mặt bằng cho Tổng công ty S để giao cho Công ty Đ thực hiện Dự án Siêu thị và Trung tâm D1 (như đã đề cập). Công ty T9 cũng không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Tổng công ty S hay Công ty Đ. Đồng thời, Công ty T9 đã sửa chữa “Hợp đồng dịch vụ giữ hàng” số 77/HĐDV thành “Hợp đồng đồng cho thuê kho bãi” số 77/HĐDV có các nội dung thay đổi đó là: Thời hạn thực hiện hợp đồng (từ 01/9/2015 đến 31/8/2020), giá thuê, cho phép Công ty T9 được quyền cho người khác thuê lại kho bãi.

Căn cứ vào hợp đồng được sửa chữa đã nêu trên, Công ty T9 đã ký kết nhiều hợp đồng để cho Công ty TNHH D2, Công ty TNHH D3 và một số công ty khác thuê lại (bl.442).

Công ty T9 còn tiếp tục gia hạn đăng ký đồng hồ điện với Công ty Đ1, Công ty điện lực Thành phố H, đăng ký cấp nước với Công ty C2 nhằm chiếm giữ trái phép tài sản của Công ty Đ. Ngoài ra, T còn đề nghị các cá nhân, đơn vị thuê kho thanh toán tiền thuê kho bằng cách chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của T hoặc giao tiền mặt cho T, nhằm trốn thuế.

Do nhiều lần yêu cầu Công ty T9 trả lại mặt bằng nhưng Công ty T9 không trả nên đến tháng 10/2017, Tổng công ty S đã khởi kiện Công ty T9 và được Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý (bl.114). Trong quá trình giải quyết, Công ty T9 không có thiện chí giải quyết, thậm chí ngăn cản hoạt động thẩm định tại chỗ nên vụ án vẫn chưa thể giải quyết xong.

Cơ quan Cảnh sát điều tra ban hành Quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu Cục T11 tiến hành giám định để xác định hành vi và số tiền trốn thuế của Công ty T9.

Ngày 25/3/2021, các Giám định viên tư pháp về thuế gồm ông Phạm Minh T3 và Trần Phương N2 (theo Quyết định bổ nhiệm số 2521/QĐ-BTC ngày 02/12/2019 của Bộ T12) có văn bản kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực thuế, kết luận đối với số tiền chuyển vào tài khoản cá nhân của bị cáo T, như sau: *Hành vi cho thuê kho nhưng nhận tiền để ngoài sổ sách, không kê khai báo cáo thuế của Công ty T9 là hành vi trốn thuế với tổng số tiền trốn thuế Giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp là 375.669.000đ, cụ thể:*

- Số tiền trốn thuế giá trị gia tăng là 166.759.000đ;
- Số tiền trốn thuế thu nhập doanh nghiệp 208.910.000đ.

Ngày 11/8/2022, các Giám định viên tư pháp về thuế gồm ông Phạm Minh T3 và ông Trần Phương N2 tiếp tục có văn bản kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực thuế đối với số tiền do các đối tượng Nguyễn Văn N1, Hoàng Thị T4 và

Nguyễn Thị T5 thu bằng tiền mặt rồi giao lại cho bị cáo T, như sau: “Hành vi cho thuê kho nhưng nhận tiền để ngoài sổ sách, không kê khai báo cáo thuế của Công ty TNHH T9 là hành vi trốn thuế với tổng số tiền trốn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp 1.381.740.000đ, cụ thể:

- Số tiền trốn thuế giá trị gia tăng là 460.580.000đ;
- Số tiền trốn thuế thu nhập doanh nghiệp là 921.160.000đ.

Phạm Sỹ T là Giám đốc Công ty T9 là đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật”.

Trong quá trình điều tra,

Bị cáo T khai nhận như sau: Bị cáo không ký kết hợp đồng thuê kho với Công ty Đ hay Tổng công ty S, không trả bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty Đ hay Tổng công ty S, nhưng đã chiếm giữ trái phép khu đất từ năm 2015 để cho doanh nghiệp khác thuê lại. Từ khi chiếm giữ đất, bị cáo đã cho nhiều doanh nghiệp khác thuê lại và thu trên 20.000.000.000đ, số tiền này được chuyển vào tài khoản số 6321201009441 của Công ty T9 mở tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh B. Ngoài ra, bị cáo còn đề nghị Công ty D2, Công ty D3, Công ty Cổ phần N6, Công ty P1 và Công ty Cổ phần T13 tiền vào tài khoản cá nhân của bị cáo hoặc thanh toán tiền mặt, để ngoài sổ sách kế toán, không xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định với tổng số tiền 6.237.390.000đ, nhằm mục đích trốn thuế. Tuy nhiên, bị cáo không thừa nhận việc làm giả “Hợp đồng thuê kho bãi” số 77/HĐDV đã đề cập. Bị cáo khai rằng do cần Hợp đồng để làm thủ tục cấp điện, cấp nước với các cơ quan chức năng nên bị cáo đã báo với Phó giám đốc Tổng công ty S là ông Dương Minh Q (hiện nay đã chết) và được ông Q đồng ý làm “Hợp đồng thuê kho bãi” số 77/HĐDV với thời hạn 05 năm, hợp đồng này được lập sau “Hợp đồng dịch vụ giữ hàng” khoảng 01 tháng. Sau đó, ông Q yêu cầu mang con dấu của Công ty T9 đến Tổng công ty S gặp ông Q để ký tên, đóng dấu vào hợp đồng. Tiếp theo đó, ông Q giao cho bị cáo bản photocopy để bị cáo ký sao y bản chính, dùng để giao dịch mua điện với Công ty Đ1.

Những người có liên quan khai như sau:

- Bà Nguyễn Thị Bạch T6 (Giám đốc Công ty Đ) khai: Từ năm 2011 đến nay, Công ty Đ không ký kết bất kỳ hợp đồng cho thuê kho nào với Công ty T9. Bị cáo T đã làm giả “Hợp đồng thuê kho bãi” số 77/HĐDV ngày 27/7/2015 nhằm chiếm giữ trái phép diện tích đất của Công ty Đ. Đồng thời, bị cáo sử dụng hợp đồng vừa nêu để làm cơ sở đăng ký mua điện, nước và cho các cá nhân, doanh nghiệp khác thuê lại kho chứa hàng, trốn thuế thu lợi bất chính cho cá nhân. Đề nghị Cơ quan điều tra xử lý theo quy định của pháp luật hình sự.

- Ông Nguyễn Văn N1 (Phó giám đốc Công ty T9) khai:

Cuối năm 2013, ông N1 làm Giám đốc Công ty TNHH N7 có thuê lô đất

tại địa chỉ số B, Quốc lộ A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh của Tổng công ty S để kinh doanh phế liệu. Năm 2015, bị cáo T nói với ông N1 rằng bị cáo đã thuê kho của Tổng công ty S và đề nghị ông N1 làm chung. Do vậy, ông N1 có hùn vốn thành lập và làm Phó giám đốc Công ty T9 để đại diện ký kết hợp đồng cho thuê đất. Từ khi thành lập Công ty T9 đến nay, bị cáo cho ông N1 cùng gia đình cư trú tại địa chỉ đã nêu. Khi bị cáo không có mặt, ông N1 cùng vợ là bà Hoàng Thị T4 và con đẻ là Nguyễn Thị T5 đã thay bị cáo ký nhận tiền thuê kho của Công ty D3 và Công ty T14. Sau khi ký và nhận tiền thì giao lại tiền cho bị cáo nhưng không làm biên bản giao nhận, ông N1 không nhớ số tiền giao nhận là bao nhiêu. Căn cứ vào các phiếu chi tiền của Công ty D3 cung cấp, ông N1 kiểm tra và xác nhận đã trực tiếp ký tên trên 43 phiếu chi tiền, nhận tổng cộng 3.108.400.000đ và đã giao lại cho bị cáo T.

- Bà Hoàng Thị T4 (vợ ông Nguyễn Văn N1) khai: Bà T4 là nhân viên của Công ty bảo vệ Song Hành, làm dịch vụ bảo vệ, vệ sinh các kho cho Công ty T9. Hàng tháng, Công ty S1 trả lương cho bà T4 6.000.000đ. Từ tháng 6/2020, bà T4 bị bệnh nên bị cáo T cho riêng bà T4 thêm 2.000.000đ/tháng. Qua kiểm tra các phiếu chi tiền do Công ty D3 và Công ty T15 cho Cơ quan điều tra, bà T4 xác nhận đã ký nhận trên 03 phiếu chi tiền của Công ty D3, nhận tổng cộng 176.400.000đ; ký tên nhận tiền trên 03 phiếu chi của Công ty T16 tổng cộng 36.000.000đ. Toàn bộ số tiền vừa nêu, bà T4 đã giao lại cho ông T.

- Bà Nguyễn Thị T5 (con Nguyễn Văn N1) khai: Bà T5, ông N1 và bà T4 cùng ở tại Công ty T9. Tháng 9/2021, bà T4 (mẹ T5) bị bệnh nên bà T5 được bị cáo T thuê làm nhân viên vệ sinh, dọn dẹp kho bãi và trả tiền công 6.000.000đ/tháng. Qua kiểm tra các phiếu chi tiền do Công ty D3 cung cấp, bà T5 xác nhận đã ký tên trên 03 phiếu chi tiền, nhận tổng cộng 156.800.000đ của Công ty D3. Bà T5 đã giao số tiền vừa nêu cho bị cáo.

- Bà Dương Thị Ngọc L, Giám đốc đại lý thuế T17 (đơn vị làm dịch vụ kê khai thuế cho Công ty T9) khai: Từ tháng 04/2016, bị cáo T thuê Đại lý thuế Trương Gia làm dịch vụ kê khai, báo cáo thuế cho Công ty T9, với chi phí 2.000.000đ/tháng; từ ngày 07/2022 thì trả chi phí là 2.500.000đ/tháng. Hàng tháng, Đại lý thuế Trương Gia cử người đến Công ty C3 (gồm: hóa đơn mua vào, bán ra, sao kê ngân hàng, hợp đồng kinh tế phát sinh mới...) để làm báo cáo thuế cho Công ty T9. Nếu có số thuế phát sinh phải nộp thì Đại lý thuế Trương Gia thông báo cho bị cáo T bằng điện thoại, tin nhắn về số tiền thuế phải nộp. Sau khi nộp thuế, Đại lý thuế Trương Gia lưu hồ sơ tại địa chỉ A đường N, Phường A, quận B, chờ kiểm tra quyết toán thuế. Việc thực hiện soạn thảo hợp đồng cho thuê kho, các phụ lục, biên bản thanh lý hợp đồng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty T9 cho các đơn vị thuê kho là do Công ty T9 trực tiếp thực hiện, Đại lý thuế Trương Gia không tham gia. Đại lý thuế Trương Gia không biết việc Cơ quan điều tra phát hiện Công ty T9 thu tiền cho thuê kho để ngoài sổ sách, không xuất hóa đơn, không kê khai báo cáo thuế nhằm trốn thuế. Khi bị cáo T đề nghị hướng dẫn kê khai bổ sung thuế đối với số tiền thu để ngoài sổ sách, không xuất hóa đơn giá trị gia tăng, Đại lý thuế Trương Gia có hướng dẫn Công ty T9 ký kết các hợp

đồng, phụ lục hợp đồng, biên bản thanh lý, các chứng từ kèm theo và thực hiện xuất hóa đơn giá trị gia tăng để kê khai báo cáo bổ sung cho Cơ quan thuế, khắc phục hậu quả cho Công ty T9.

- Ông Trần Thanh T7, Giám đốc Công ty D2 (doanh nghiệp ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Công ty D2 và Công ty T9 có ký kết Hợp đồng thuê kho số 15/HĐKT-2015 ngày 02/11/2015 với nội dung: Công ty D2 thuê của Công ty T9m² nhà kho, thời hạn thuê 05 năm, phí thuê kho là 65.000.000đ/tháng, thời gian thuê từ ngày 15/01/2016 đến ngày 15/01/2018; từ 15/02/2018 đến hết thời hạn hợp đồng thì phí thuê kho là 68.250.000đ/tháng. Công ty D2 chuyển tiền thuê kho vào tài khoản số 6321201009441 của Công ty T9 mở tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh B. Sau 03 tháng, bị cáo T7 cho biết rằng Công ty T9 không thể xuất hóa đơn; đồng thời, yêu cầu ông Trần Thanh T7 thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản cá nhân của bị cáo T7.

- Bà Nguyễn Thị Quế A, Giám đốc Công ty D3 (Công ty ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Ngày 19/8/2015, Công ty D3 ký kết hợp đồng dịch giữ hàng số 01/HĐDDV-2015, về việc thuê kho tại địa chỉ số 2bis, Quốc lộ A, phường T, Quận A của Công ty T9. Theo yêu cầu của bị cáo T7, Công ty D3 đã chuyển tiền thuê kho vào tài khoản cá nhân của bị cáo T7 mang số 6321205180670 mở tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh B, với tổng số tiền đã chuyển là 279.720.000đ, nội dung chuyển ghi là “tiền thuê kho”. Ngày 01/8/2017, Công ty D3 ký kết hợp đồng dịch vụ giữ hàng không số mang ký hiệu “/HĐDDV-2017”, các phụ lục hợp đồng với Công ty T9 về việc thuê kho tại địa chỉ số 2bis, Quốc lộ A, phường T, Quận A, với diện tích thuê là 840m², số tiền thuê là 50.000.000đ/tháng (có thay đổi theo từng thời gian). Từ tháng 7/2017 đến tháng 9/2020, Công ty D3 đã thanh toán tổng số tiền thuê kho là 1.992.400.000đ. Ngày 01/10/2020, hai bên ký kết biên bản thanh lý hợp đồng này. Ngày 07/8/2017, Công ty D3 ký hợp đồng dịch vụ giữ hàng không số mang ký hiệu “/HĐDDV-2017”, các phụ lục hợp đồng với Công ty T9 về việc thuê kho tại địa chỉ số 2bis, Quốc lộ A, phường T, Quận A, với diện tích thuê là 1.090m², số tiền thuê là 70.000.000đ/tháng (có thay đổi theo từng thời gian). Từ tháng 8/2017 đến tháng 10/2020, Công ty D3 thanh toán tiền thuê kho bằng tiền mặt cho Công ty T9 với tổng số tiền đã thanh toán là 2.577.400.000đ. Ngày 01/10/2020, hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng.

- Ông Vũ Hùng T8, Giám đốc Công ty Cổ phần N6 (Công ty ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Tháng 9/2019, ông T8 thỏa thuận thuê kho tại địa chỉ số B, Quốc lộ A, phường T, Quận A của Công ty T9, diện tích thuê là 552,5m², tiền thuê là 38.675.000đ/tháng. Hợp đồng do bị cáo T7 (Giám đốc Công ty T9) và ông Nguyễn Văn N1 (Phó Giám đốc Công ty T9) làm đại diện ký. Theo đề nghị của bị cáo và ông N1, ông T8 đã thanh toán tiền thuê kho bằng cách chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của bị cáo T7, với tổng số tiền đã chuyển là 521.450.000đ.

- Ông Phạm Mạnh C1, Giám đốc Công ty TNHH P1 (Công ty ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Trước tháng 12/2019, ông C1 gặp bị cáo T7 và ông N1 để thỏa thuận thuê 1.000m² kho tại địa chỉ 2bis, Quốc lộ A, phường T, Quận A, với số tiền thuê kho là 93.930.000đ/tháng. Ngày 16/12/2019, khi ký kết

hợp đồng, đôi bên ký hợp đồng thuê 1.000m² nhà kho với giá 60.000đ/m²/tháng, tổng giá trị thanh toán 60.000.000đ/tháng; số tiền này chuyển vào tài khoản của Công ty T9 mang số 6321201009441, mở tại Ngân hàng N5 và P triển nông thông – Chi nhánh B. Từ ngày 01/3/2020 đến ngày 28/2/2021, thay đổi giá thuê thành 55.000đ/m²/tháng và từ ngày 01/3/2021 đến ngày 28/2/2023, giá thuê là 60.000đ/m²/tháng. Số tiền còn lại là 33.430.000đ/tháng đến 33.930.000đ/tháng, T7 đề nghị C1 chuyển tiền thuê kho vào tài khoản cá nhân của T7 số 6321205180670, mở tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh B. Từ tháng 01/2020 đến tháng 10/2020, C1 nhờ Trương Kim X1 (nhân viên) nộp vào tài khoản cá nhân của bị cáo với tổng số tiền là 235.010.000đ, nội dung ghi “chuyển/trả tiền thuê kho”.

- Ông Trần Tuấn H1, Giám đốc Công ty Cổ phần T18 (Công ty ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Giữa năm 2017, ông H1 thỏa thuận với ông N1 về việc thuê kho địa chỉ tại 2bis, Quốc lộ A, phường T, Quận A để chứa hàng và làm bãi để xe, diện tích thuê là 240m², giá thuê là 12.000.000đ/tháng (chưa VAT), đôi bên ký hợp đồng số 01/10/17CATTHC-TRG ngày 01/10/2017. Đến ngày 31/12/2017, hai bên đã ký văn bản thanh lý hợp đồng vừa nêu. Công ty T18 đã trả tiền thuê kho bằng tiền mặt cho Công ty T9 theo phiếu chi số 16117 ngày 16/10/2017, phiếu chi số 17117 ngày 17/11/2017, phiếu chi số 25117 ngày 25/12/2017, với số tiền thanh toán hàng tháng là 12.000.000đ; bà Hoàng Thị T4 (kế toán của Công ty T9) là người ký nhận tiền; Công ty T9 không xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty T14

- Ông Đoàn Danh H2, Giám đốc Công ty TNHH T19 (Công ty ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Đầu năm 2018, ông H2 gặp ông N1 và thỏa thuận ký hợp đồng số 69/HĐMB ngày 09/02/2018, thuê kho tại địa chỉ tại 2bis, Quốc lộ A, phường T, Quận A, với diện tích thuê là 14.720m², giá thuê là 147.200.000đ/tháng (chưa bao gồm VAT); việc thanh toán tiền thuê thực hiện bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T9 mở tại Ngân hàng N5– Chi nhánh B. Hàng tháng, Công ty T9 có xuất hóa đơn VAT đầy đủ cho Công ty T19.

- Bà Phạm Thị H3, Giám đốc Công ty Cổ phần T20 (Công ty ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Công ty T9 ký kết với nhau hợp đồng thuê kho số 04/HĐMB ngày 28/8/2017, với diện tích thuê là 1.300m², giá thuê là 101.000.000đ/tháng (đã bao gồm VAT), thời hạn thuê là 01 năm. Khi hết hợp đồng, Công ty N8 thuê đến tháng 8/2019 nhưng đôi bên không làm hợp đồng. Ngày 25/8/2019, Công ty N9 cho Công ty T9 về việc chấm dứt hợp đồng. Công ty T20 đã thuê kho 21 tháng, trả cho Công ty T9 số tiền thuê tổng cộng là 2.377.039.800đ. Việc thanh toán tiền thuê được thực hiện bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T9 mở tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh B. Khi thuê kho, bị cáo T7 và ông N1 cam kết chịu trách nhiệm đối với việc cho thuê.

- Ông Trần Tuấn A1, Phó giám đốc Công ty TNHH H5 (Công ty ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Chi nhánh Vật liệu xây dựng Đồng Nai - Công ty TNHH H5 và Công ty T9 có ký hợp đồng thuê kho không số, ngày

10/12/2015, diện tích thuê là 1.355m², thời hạn 05 năm. Ngày 26/9/2017, đôi bên ký biên bản thanh lý hợp đồng này. Ngày 08/9/2017, đôi bên tiếp tục ký kết hợp đồng dịch vụ giữ hàng số 08.09/2017/HBM, diện tích 1.013,60m², thời hạn 01 năm; ngày 01/10/2018, ký kết phụ lục kéo dài thời hạn; ngày 01/08/2019, ký kết biên bản thanh lý. Phí thuê kho là từ 70.952.000đ đến 74.499.600đ/tháng (chưa bao gồm VAT); đặt cọc tiền thuê 06 tháng với tổng số tiền là 609.750.000đ. Việc thanh toán tiền thuê kho được thực hiện bằng cách chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T9 mở tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh B.

- Ông Trần Việt H4, Giám đốc Công ty TNHH T21 (Công ty ký hợp đồng thuê kho với Công ty T9) khai: Công ty T21 và Công ty T9 có ký hợp đồng thuê kho không số mang ký hiệu “/HĐTK-2017” ngày 10/10/2017, diện tích thuê là 180m², thời hạn thuê là 01 năm; tiền thuê kho là 12.000.000đ/tháng, thời gian thuê từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/10/2018. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2017, theo yêu cầu của Công ty T9, đôi bên ký văn bản thanh lý hợp đồng nhưng thực tế Công ty T21 vẫn thuê cho đến tháng 11/2020. Công ty T22 tiền thuê kho bằng tiền mặt, Công ty T9 không xuất hóa đơn nhưng có viết phiếu thu tiền, thời gian sau thì cũng không viết phiếu thu. Công ty T23 kho từ ngày 10/10/2017 đến tháng 11/2020 (tổng cộng 36 tháng), đã trả cho Công ty T9 tổng cộng là 432.000.000đ.

** Kết quả xác minh:*

Xác minh tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh B, xác định:

- Công ty T9 đăng ký mở tài khoản số 6321201009441 từ năm 2015 đến năm 2020, có nhiều đơn vị chuyển tiền vào tài khoản vừa nêu với tổng số tiền trên 20.000.000.000đ, về việc thanh toán tiền thuê kho, thuê văn phòng.

- Đối với tài khoản cá nhân mang số 6321205180670 do Phạm Sỹ T đứng tên chủ tài khoản, xác định được số tiền chuyển đến như sau:

- Ông Trần Thanh T7, Giám đốc Công ty D2 chuyển đến 698.000.000đ;

- Bà Nguyễn Thị Quế A, Giám đốc Công ty D3 chuyển đến tổng số tiền 270.480.000đ;

- Ông Vũ Hùng T8, Giám đốc Công ty N6 chuyển đến tổng số tiền là 464.100.000đ;

- Công ty P1 do Trương Kim X1 làm đại diện chuyển đến tổng số tiền 235.010.000đ, nội dung chuyển, trả tiền thuê kho.

Xác minh tại Ngân hàng C4, xác định từ tháng 09/2015 đến tháng 12/2016, Công ty T9 có chuyển tiền trả tiền thuê kho ở Quận A cho Tổng Công ty S.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị cáo Phạm Sỹ T, Nguyễn Văn N1 và mẫu con dấu Công ty TNHH T9 trên một sso tài liệu liên quan:

** Theo bản kết luận giám định số 2259/KLGD-TT ngày 25/01/2021 của Phòng K1 – Công an T24, xác định được như sau: Chữ ký, chữ viết họ tên Phạm Sỹ T (trên các chứng từ không có đóng dấu tên) là do Phạm Sỹ T ký, viết ra và*

hình dấu tròn của Công ty TNHH T9 đóng trên các hợp đồng dịch vụ giữ hàng, hợp đồng thuê kho, thanh lý hợp đồng giữa Công ty TNHH T9 ký kết với các đơn vị thuê kho... là chữ ký của bị cáo T và hình dấu của Công ty TNHH T9.

** Theo kết luận giám định số 4056/KLGD-TT ngày 12/8/2022 của Phòng K1 – Công an Thành phố T24, xác định được như sau:*

- Chữ viết họ tên Nguyễn Văn N1 trên 43 (bốn mươi ba) tài liệu sau là do Nguyễn Văn N1 viết ra gồm: 42 (bốn mươi hai) phiếu chi tiền của Công ty TNHH D3 (một) tờ giấy có nội dung “Ngày 2/2/2019 Trả Tiền Mặt Bằng Kho Q12T2... Anh Ngọc N3 - Nguyễn Văn N1”.

- Chữ ký đứng tên Phạm Sỹ T trên các tài liệu sau là do Phạm Sỹ T ký ra, gồm: Hợp đồng dịch vụ giữ hàng số 01/HĐDDV-2015 ngày 19/8/2015 giữa Công ty T9 và Công ty D3; 07 phụ lục hợp đồng; hai biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/10/2020 và một biên bản thanh lý ngày 07/6/2017; hai bảng kê chi tiết thanh toán tiền phí kho.

- Hình dấu tròn trên các tài liệu sau đây là hình dấu Công ty T9, gồm: Hợp đồng dịch vụ giữ hàng ngày 07/8/2017 và ngày 01/8/2017.

- Hình dấu tròn trên các tài liệu sau không phải hình dấu Công ty T9, gồm: Hợp đồng dịch vụ giữ hàng số 01/HĐDDV-2015 ngày 19/8/2015 giữa Công ty T9 và Công ty D3; 07 phụ lục hợp đồng (số A, A2017, số 01/2017, số B2017-2, số B, số B2017, số 02/2017); 02 biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/10/2020; 01 một biên bản thanh lý ngày 07/6/2017; 02 bảng kê chi tiết thanh toán tiền phí kho.

** Về các biện pháp tư pháp: Trong quá trình điều tra, bị cáo đã nộp lại số tiền trốn thuế là 1.757.409.000đ; cơ quan điều tra có thu giữ của bị cáo 01 (một) CPU màu đen đã qua sử dụng.*

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 198/2023/HS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 200; điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Phạm Sỹ T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trốn thuế”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Phạt bổ sung: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 8/5/2023 bị cáo Phạm Sỹ T kháng cáo xin hưởng án treo hoặc phạt tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Phạm Sỹ T giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo cho rằng, khi lượng hình cấp sơ thẩm chưa xét đến nhân thân của bị cáo là gia đình có công với cách mạng và cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm x của Điều 51 Bộ luật Hình sự. Dẫn đến mức hình phạt mà cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo với mức án 03 năm 6 tháng tù là quá nghiêm khắc. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Số tiền trốn thuế 1,7 tỷ đồng đã được bị cáo tự nguyện khắc phục trong quá trình điều tra; Bị cáo phạm tội lần đầu, chưa tiền án, tiền sự; Bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, ăn năn hối cải và thành khẩn khai báo nhận tội, giúp cơ quan điều tra kết thúc điều tra nhanh chóng; Bị cáo là con cháu trong một gia đình có truyền thống cách mạng; Bị cáo đang bị nhiều bệnh tật nhưng đã xin xuất viện sớm để tham gia phiên tòa. Ngoài ra, bị cáo còn đóng góp từ thiện 300 suất quà giúp cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng dịch bệnh Covid. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; xem xét cho bị cáo được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt nộp tiền thay thế cho hình phạt tù.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau: Về tội danh, Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo phạm tội “Trốn thuế” là có căn cứ, đúng pháp luật. Xét, mức hình phạt 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù mà cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo Phạm Sỹ T là tương xứng với hành vi phạm tội, không nặng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong hạn luật định nên được xét là kháng cáo hợp lệ.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả giám định, lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Sỹ T trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa, có đủ căn cứ để kết luận:

Bị cáo Phạm Sỹ T là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn T9 (Công ty T9).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (gọi tắt là Công ty Đ) là Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần T10 (gọi tắt là Công ty T10) và Tổng Công ty N4 hữu hạn một thành viên (gọi tắt là Tổng công ty S). Công ty Đ là chủ đầu tư Dự án Siêu thị và Trung tâm dịch vụ nông nghiệp trên khu đất có diện tích 53.839,8m² tọa lạc tại Quốc lộ A, phường T, Quận A theo Quyết định số 4884/QĐ-UBND ngày 11/10/2011 và Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 23/02/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Vào ngày 27/7/2015, Tổng công ty S và Công ty T9 ký kết với nhau “Hợp đồng dịch vụ giữ hàng” số 77/HĐDV với nội dung: Tổng công ty S nhận giữ hàng hóa của Công ty T9 tại địa điểm 2bis Quốc lộ A, phường T, Quận A; Công ty T9

trả cho Tổng công ty S phí giữ hộ hàng hóa là 191.880.000đ/tháng; thời gian nhận giữ hàng từ ngày 01/9/2015 đến 31/8/2016; diện tích sử dụng là 4.264m². Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 11/8/2015 và ngày 26/10/2015, đôi bên có ký phụ lục hợp đồng, bổ sung tăng thêm diện tích kho và phí giữ hộ hàng hóa (bl.88-91). Ngày 31/12/2015, Tổng công ty S và Công ty T9 tiếp tục ký kết với nhau “Hợp đồng dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa” số 192/2015/HĐDV với nội dung: Tổng công ty S nhận giữ hàng hóa của Công ty T9 tại địa điểm 2bis Quốc lộ A, phường T, Quận A; Công ty T9 trả cho Tổng công ty S phí giữ hộ hàng hóa là 16.800.000đ/tháng; thời gian nhận giữ hàng từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016; diện tích sử dụng là 280m²(bl.92).

Sau khi ký các hợp đồng đã nêu, Công ty T9 cho nhiều Công ty, doanh nghiệp khác thuê lại. Khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng, Công ty T9 không trả lại mặt bằng cho Tổng công ty S mà tiếp tục cho nhiều Công ty, doanh nghiệp khác thuê để hưởng lợi. Các công ty, doanh nghiệp trả tiền thuê cho Công ty C5 các hình thức: Chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T9; chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của bị cáo T hoặc giao tiền mặt cho T; giao tiền cho các ông Nguyễn Văn N1, bà Hoàng Thị T4 và bà Nguyễn Thị T5, sau đó những người này giao lại cho bị cáo T. Với tư cách là người đại diện theo pháp luật và chịu trách nhiệm về việc điều hành, hoạt động của Công ty T9, bị cáo T đã không hạch toán các khoản tiền thu từ việc cho thuê kho bãi vào hoạt động kinh doanh của Công ty T9; không xuất hóa đơn VAT cho bên thuê, không nộp hồ sơ khai thuế.

Căn cứ vào lời khai của bị cáo, lời khai của những người có liên quan, căn cứ kết quả giám định về thuế, xác định được: Trong khoảng thời gian từ 2015 đến năm 2020, bị cáo T đã không khai thuế đối với số tiền 6.237.390.000đ có được từ việc cho thuê kho, bãi, để không phải nộp 1.757.409.000đ tiền thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt bị cáo Phạm Sỹ T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trốn thuế” theo khoản 3, khoản 4 Điều 200 của Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Phạt bổ sung 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực thuế. Là người đứng đầu và chịu trách nhiệm về hoạt động của Công ty T9, bị cáo nhận thức được việc làm của mình là sai trái, bị luật pháp nghiêm cấm nhưng vì động cơ vụ lợi nên vẫn cố ý vi phạm. Vì vậy cần phải xử phạt mức án nghiêm để đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong xã hội.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét nhân thân của bị cáo và áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đã vận dụng quy định có lợi cho bị cáo. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều

51, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Phạm Sỹ T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù là có căn cứ và tương xứng với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bào chữa cho bị cáo cung cấp thêm một số chứng cứ là giấy tờ bản sao (không có công chứng, chứng thực) là Huân chương gia đình có công với cách mạng, huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, Bằng tổ quốc ghi công của chú ruột... đề nghị áp dụng thêm điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự quy định: “*người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ*”. Như vậy, bị cáo không phải là người có công với cách mạng và cũng không phải là cha, chồng hoặc con của liệt sĩ, do đó không thuộc trường hợp quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Đồng thời xét nguyên nhân, tính chất, mức độ do hành vi và hậu quả mà bị cáo gây ra là nghiêm trọng và mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử là tương xứng, không nặng nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[4] Quan điểm bào chữa của luật sư đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí theo luật định.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Sỹ T. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 198/2023/HS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Sỹ T phạm tội “Trốn thuế”.

Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 200; điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Sỹ T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trốn thuế”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Phạt bổ sung: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Phạm Sỹ T phải chịu 200.000 đồng.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- BCTN (1);
- Lưu (6). HS (2) 14b (Án 36).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Long